

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH Đ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 09/2024/DS-PT

Ngày: 16-01-2024

V/v: “Tranh chấp Hợp đồng dân sự
vay tài sản”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH Đ

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Đức

Các Thẩm phán: Ông Huỳnh Châu Thạch

Ông Nguyễn Văn Thanh

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Phạm Khánh Thành - Thư ký Tòa án, Toà án nhân dân tỉnh Đ.

- **Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đ:** Bà Võ Thị Kim Anh - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong 2 ngày 11 và 16 tháng 01 năm 2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đ, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 126/2023/TLPT- DS ngày 10 tháng 7 năm 2023 về việc “*Tranh chấp Hợp đồng dân sự vay tài sản*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 48/2023/DS-ST ngày 02/6/2023 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Đ bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 193/2023/QĐ-PT ngày 01 tháng 8 năm 2023; Quyết định hoãn phiên tòa số 456/2023/QĐ-PT ngày 21 tháng 8 năm 2023 của Toà án nhân dân tỉnh Đ giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Vợ chồng ông Lê Trần A, sinh năm 1969 và bà Phạm Thị T, sinh năm 1976; Cùng trú tại: Thôn Vinh Quang, xã Hoài Đức, huyện H, tỉnh Đ. **Bà Thủy có mặt.**

Đại diện theo ủy quyền của ông Ân: Ông Nguyễn Doãn Tuyên, sinh năm 1958; Cư trú tại xã Hoài Đức, Lâm Hà, Lâm Đồng. **Có mặt.**

2. **Bị đơn:** Bà Trương Thị H, sinh năm 1975; Trú tại: Số 111, tổ dân phố Quảng Đức, Thị trấn V, huyện H, tỉnh Đ. **Vắng mặt**

Người kháng cáo: Nguyên đơn bà Phạm Thị T

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án nguyên đơn ông Lê Trần A, Phạm Thị T trình bày:

Bà Trương Thị H là chủ đại lý bán thức ăn chăn nuôi gia súc tại địa chỉ: Số 111, Tổ dân phố Quảng Đức, Thị trấn V, huyện H, tỉnh Đ. Từ năm 2012, vợ chồng ông Ân, bà Thủy có mua cám các loại của bà Hoàng về chăn nuôi heo (Lợn). Mỗi khi cần ông Ân, bà Thủy gọi điện, bà Hoàng sẽ cho xe chở cám vào. Hai bên đều tạo điều kiện cho nhau nên mối quan hệ trở nên thân thiết. Bà Hoàng nói với ông Ân, bà Thủy nếu có tiền thì đưa cho bà Hoàng vay, bà Hoàng trả lãi sòng phẳng. Tin tưởng bà Hoàng nên vợ chồng ông Ân, bà Thủy đã gom tiền bán heo và tiền bán cà phê đưa cho bà Hoàng nhiều lần. Khi thì 100 triệu, khi thì 300, 500 triệu đồng. Tiền lãi thời gian đầu bà Hoàng trả cho ông Ân, bà Thủy là 1,5%/tháng, sau đó hạ xuống dần. Bà Hoàng tính lãi bao nhiêu thì vợ chồng ông Ân, bà Thủy cũng đồng ý bấy nhiêu. Tiền lãi hàng tháng được trừ vào tiền cám. Mọi giao dịch tính toán chỉ có bà Thủy và bà Hoàng làm việc với nhau. Cụ thể những lần như sau:

- + Ngày 23/5/2018, bà Thủy cho bà Hoàng vay số tiền: 150.000.000 đồng.
- + Ngày 9/7/2018, bà Thủy cho bà Hoàng vay số tiền: 300.000.000 đồng.
- + Ngày 01/3/2019, bà Thủy cho bà Hoàng vay số tiền: 800.000.000 đồng
- + Ngày 04/7/2019, bà Thủy mang ra nhà bà Hoàng cho bà Hoàng vay số tiền: 550.000.000 đồng
- + Ngày 12/6/2019, bà Thủy cho bà Hoàng vay số tiền 300.000.000 đồng.
- + Ngày 19/11/2019, bà Thủy cho bà Hoàng vay số tiền: 250.000.000 đồng.
- + Ngày 02/12/2019, bà Thủy cho bà Hoàng vay số tiền 100.000.000 đồng.

Đến ngày 01/02/2022, bà Hoàng có chốt lại công nợ ghi vào sổ của bà Thủy là bà Hoàng nợ bà Thủy số nợ gốc 2.300.000.000 đồng. Trong đó số tiền gốc bà Hoàng vay 2.300.000.000 đồng. Số tiền cám vợ chồng ông Ân, bà Thủy mua đến ngày 01/02/2022 là 349.444.000 đồng. Bà Hoàng tính tiền lãi 02 tháng của vợ chồng ông Ân, bà Thủy đối với khoản tiền bà Hoàng vay là 64.500.000 đồng, trừ số tiền lãi vào số tiền vợ chồng ông Ân, bà Thủy mua cám, còn lại là 284.944.000 đồng. Số tiền gốc bà Hoàng vay là 2.300.000.000 đồng trừ đi số tiền cám ông Ân, bà Thủy nợ thì bà Hoàng còn nợ ông Ân, bà Thủy số tiền là 2.015.000.000 đồng.

Ngày 03/3/2022, bà Hoàng đã trả cho vợ chồng ông Ân, bà Thủy số tiền là 515.000.000 đồng, số tiền bà Hoàng còn nợ lại là 1.500.000.000 đồng.

Ngày 03/02/2022, vợ chồng ông Ân, bà Thủy tiếp tục lấy cám của bà Hoàng.

Ngày 12/5/2022, bà Hoàng tính sổ, số tiền cám ông Ân, bà Thủy lấy quy ra tiền là 209.342.000đồng. Số tiền gốc bà Hoàng còn nợ lại là 1.500.000.000đồng, trừ số tiền cám ông Ân, bà Thủy nợ, còn lại bà Hoàng nợ vợ chồng ông Ân, bà Thủy là 1.291.000.000đồng.

Số tiền lãi 2 tháng (*mức lãi suất bà Hoàng tính cho vợ chồng ông Ân, bà Thủy khoảng 0,45%/tháng*) của khoản tiền bà Hoàng vay là 12.900.000đồng.

Cộng cả số tiền lãi lại thì bà Hoàng còn nợ vợ chồng ông Ân, bà Thủy số tiền 1.319.000.000đồng.

Sau ngày này vợ chồng ông Ân, bà Thủy vẫn tiếp tục lấy cám của bà Hoàng.

Đến ngày 14/6/2022, bà Hoàng tính sổ, số tiền cám vợ chồng ông Ân, bà Thủy lấy là 96.132.000đồng, trừ tiền lãi 2 tháng, bà Hoàng tính là 12.490.000đồng, còn lại là 83.642.000đồng.

Sau ngày này, do heo bị dịch bệnh nên ông Ân, bà Thủy nghỉ không nuôi heo nữa, ông Ân, bà Thủy có nói bà Hoàng tính toán trả lại cho ông Ân, bà Thủy số tiền gốc.

Ngày 06/9/2022, bà Hoàng tính sổ. Theo đó bà Hoàng lấy 70.000.000đồng trong tổng số tiền gốc bà Hoàng nợ ông Ân, bà Thủy là 1.319.000.000đồng để trừ sang tiền cám ông Ân, bà Thủy nợ $(1.319.000.000\text{đồng} - 70.000.000\text{đồng}) = 1.249.000.000\text{đồng}$.

Số tiền cám ông Ân, bà Thủy nợ bà Hoàng là 83.642.000đồng – 70.000.000đồng lấy từ tiền gốc, còn lại là 13.642.000đồng. Sau khi trừ hết tiền cám thì số tiền bà Hoàng còn nợ ông Ân, bà Thủy là: $1.249.000.000\text{đồng} - 13.642.000\text{đồng} = 1.235.358.000\text{đồng}$.

Như vậy số tiền nợ gốc bà Hoàng còn nợ lại ông Ân, bà Thủy sau khi hai bên đã tính còn lại là 1.235.358.000đồng. Ông Ân, bà Thủy yêu cầu bà Hoàng trả cho vợ chồng ông Ân, bà Thủy nhưng bà Hoàng không chịu trả, kiếm mọi lý do để khất lần, trốn tránh trả nợ cho vợ chồng ông Ân, bà Thủy.

Nay, vợ chồng ông Ân, bà Thủy khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Hoàng phải trả cho vợ chồng ông Ân, bà Thủy số tiền nợ gốc là 1.235.358.000đồng (*Một tỷ hai trăm ba mươi lăm triệu ba trăm năm mươi tám ngàn đồng*). Ông Ân, bà Thủy không yêu cầu trả lãi.

Bị đơn bà Trương Thị H đã được Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, triệu tập làm việc, thông báo tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cho bà Hoàng nhưng bà Hoàng không hợp tác, không ký nhận văn bản tố tụng của Tòa án, không đến

Tòa án làm việc, không cung cấp tài liệu, chứng cứ gì và không có lời khai trong hồ sơ vụ án.

Tòa án tiến hành hòa giải nhưng không thành.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 48/2023/DS-ST ngày 02 tháng 6 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện H, tuyên xử:

Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vợ chồng ông Lê Trần A, bà Phạm Thị T về việc yêu cầu bị đơn bà Trương Thị H phải trả cho vợ chồng ông Lê Trần A, bà Phạm Thị T số tiền là 1.235.358.000đ (*Một tỷ hai trăm ba mươi lăm triệu ba trăm năm mươi tám ngàn đồng*).

Ngoài ra, Bản án còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo và trách nhiệm thi hành án của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 05/6/2023, bà Phạm Thị T kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm, đề nghị cấp phúc thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa hôm nay:

Nguyên đơn bà Phạm Thị T vẫn giữ nguyên kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đ phát biểu: Về thủ tục tố tụng Thẩm phán, Hội đồng xét xử thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, các đương sự cũng đã chấp hành đầy đủ giấy báo của Tòa án, thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình tại phiên tòa phúc thẩm. Về nội dung: Qua nghiên cứu hồ sơ vụ án và qua tranh tụng công khai tại phiên tòa, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn. Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn bà Trương Thị H đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ 02 lần nhưng vắng mặt không có lý do. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 để tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[2] Về quan hệ tranh chấp: Xuất phát từ việc vợ chồng ông Ân, bà Thủy cho bà Hoàng vay tiền nhiều lần, sau đó ông, bà có mua một số cám của bà Hoàng về chăn nuôi heo. Sau khi trừ đi số tiền cám ông, bà mua của bà Hoàng thì hiện bà Hoàng còn nợ ông, bà số tiền 1.235.358.000đ không trả nên ông bà khởi kiện yêu cầu bà Hoàng trả số nợ còn lại là 1.235.358.000đ. Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp là “*Tranh chấp Hợp đồng dân sự vay tài sản*” là có căn cứ.

[3] Xét kháng cáo của nguyên đơn bà Phạm Thị T thấy rằng:

[3.1] Qua xem xét các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện: Bị đơn bà Hoàng có vay của nguyên đơn nhiều lần, cụ thể: Ngày 09/7/2018 vay

300.000.000 đồng; Ngày 01/3/2019 vay 800.000.000đồng; Ngày 04/7/2019 vay 550.000.000đồng; Ngày 12/6/2019 vay 300.000.000đồng; Ngày 19/11/2019 vay 250.000.000đồng; Ngày 02/12/2019 vay số tiền 100.000.000đồng. Đến ngày 01/02/2022, hai bên chốt nợ, tổng cộng bà Hoàng còn thiếu nợ bà Thủy số tiền vay là 2.300.000.000đ.

Theo hai cuốn sổ ghi nợ và mua bán hàng mà nguyên đơn cung cấp thể hiện: Ngày 09/7/18 chị đưa 300(tr); ngày 01/3/19 700(tr) + 100(tr); ngày 12/6/19 : 200 + 100 thành 300; ngày 04/7/19 chị Thủy đưa chị Hoàng 550(tr); ngày 19/11/19 DL của chị đưa tc 250(tr) ; 02/12/19 DL chị Thủy đưa 100 (tr). Tại mặt sau (bút lục 36) thể hiện nội dung: Gốc 2.300.000.000đ – 284.944.000đ = 2.015.000.000đ, sau đó trừ đi 515.000 (tr) còn lại 1.500.000.000đ.

[3.2] Quyền sổ do nguyên đơn cung cấp thể hiện giữa nguyên đơn và bị đơn có vay mượn tiền và nguyên đơn có mua cám của bị đơn, trong đó thể hiện số lượng, đơn giá, chủng loại cám, làm phép tính số học cộng trừ và phép tính nhân, lấy số tiền gốc trừ đi số tiền cám, bị đơn còn nợ nguyên đơn số tiền 1.235.358.000đ theo đơn khởi kiện của nguyên đơn là hoàn toàn lô gic, phù hợp về mặt số liệu.

[3.3] Trong sổ mua bán hàng hóa mặc dù không có chữ ký của bị đơn. Tuy nhiên đối chiếu nội dung sổ mua bán hàng hóa với lời trình bày của bà Thủy; Xét thấy phù hợp với tập tục giữa người mua, người bán tại địa phương thường không ghi nội dung vay mượn tiền mà chỉ chốt số tiền giao và sau đó trừ đi giá trị tiền hàng để xác định số tiền còn nợ lại; Đồng thời trùng khớp với lời trình bày của bà Thủy đối với số tiền mà bà Hoàng mượn từ năm 2019 đến năm 2022. Như vậy việc bà Thủy có cho bà Hoàng vay số tiền tổng cộng 2.300.000.000đ và sau đó trừ đi tiền mua cám, còn nợ lại là số tiền 1.235.358.000đ như lời trình bày của bà Thủy là có căn cứ.

[3.4] Bị đơn bà Hoàng không hợp tác, không cung cấp tài liệu chứng cứ, không đến Tòa làm việc đối chất làm rõ được việc bà Hoàng có nợ ông Ân, bà Thủy như nguyên đơn khai hay không. Tuy nhiên sau khi xét xử sơ thẩm, nguyên đơn kháng cáo và cung cấp nhiều chứng cứ có chữ viết của bà Hoàng; mở rộng thu thập chứng cứ là chữ ký và chữ viết của bà Hoàng, tiến hành đối chiếu với sổ gốc và tiến hành giám định.

[3.5] Tại kết luận giám định số 5886/KL-KTHS ngày 25/10/2023 của Phân viện kỹ thuật hình sự tại thành phố Hồ Chí Minh kết luận: Chữ viết trên tài liệu cần giám định ký hiệu A so với chữ viết dùng làm mẫu so sánh đứng tên Trương Thị Hoàng trên các tài liệu ký hiệu từ M1 đến M6 là do cùng một người viết ra.

[4] Từ những phân tích trên, kháng cáo của nguyên đơn bà Phạm Thị T là có cơ sở chấp nhận, cần sửa Bản án sơ thẩm theo hướng đã nhận định trên.

[5] Về án phí:

Do kháng cáo được chấp nhận nên nguyên đơn bà Phạm Thị T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định.

Do chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nên cần buộc bị đơn bà Trương Thị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên số tiền phải thanh toán cho nguyên đơn là: $1.235.358.000đ = 36.000.000 + (435.358.000 \times 3\%) = 49.060.000đ$.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 02 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Phạm Thị T, sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 48/2023/DS-ST ngày 02/6/2023 của Tòa án nhân dân huyện H.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Trần A và bà Phạm Thị T về việc “*Tranh chấp về Hợp đồng dân sự vay tài sản*” đối với bị đơn bà Trương Thị H.

Buộc bà Trương Thị H trả cho Lê Trần A và bà Phạm Thị T số tiền là 1.235.358.000đ (*Một tỷ hai trăm ba mươi lăm triệu ba trăm năm mươi tám ngàn đồng*).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

2. Về án phí:

Bà Phạm Thị T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả cho bà Phạm Thị Thủy số tiền 300.000đ đã tạm nộp án phí theo Biên lai thu số 0013590 ngày 09/6/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H.

Buộc bà Trương Thị H phải chịu số tiền 49.060.000đ (*Bốn mươi chín triệu không trăm sáu mươi ngàn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho vợ chồng ông Lê Trần A, bà Phạm Thị T số tiền đã nộp tạm

ứng án phí sơ thẩm là 24.530.000đ (Hai mươi bốn triệu năm trăm ba mươi ngàn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0010746 ngày 11 tháng 10 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H.

Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Huỳnh Châu Thạch Nguyễn Văn Thanh

Nguyễn Văn Đức

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Đ;
- TAND huyện H;
- Chi cục THADS huyện H;
- Phòng KTNV&THA;
- Đường sự; (04)
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Đức

